

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	17,900 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-39.7%	-39.7%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

5.08

(Ca)

An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

12.11

(Ca)

An toàn

2023

DT thuần

57.6

tỷ VNĐ

YoY

▼ 7.80

▼ 11.9%

2023

LN sau thuế

12.4

tỷ VNĐ

YoY

▼ 0.70

▼ 5.5%

2023

ROE

12.8%

+/- YoY

▼ 1.6%

2023

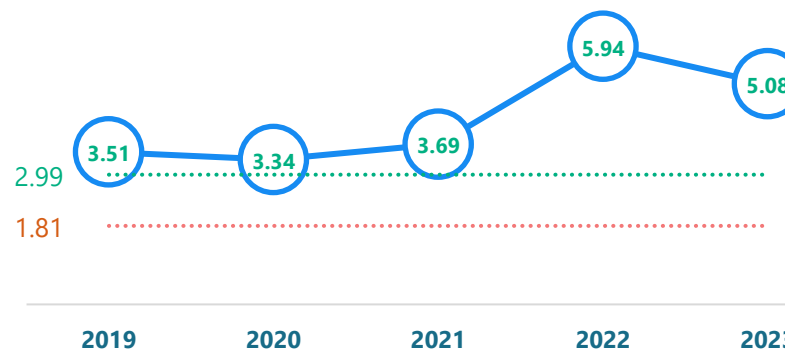
ROA

11.2%

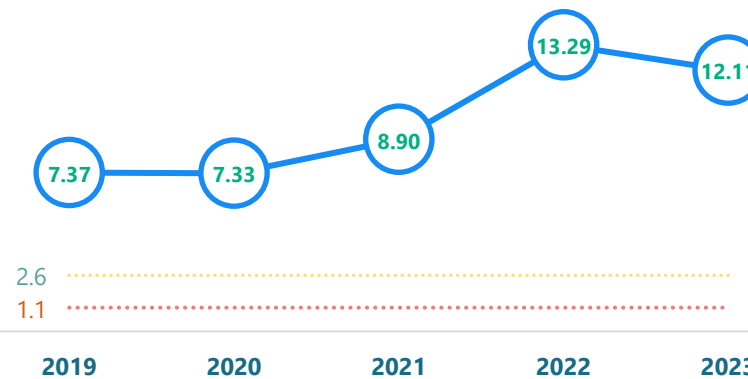
+/- YoY

▼ 0.8%

Z - Score



Z'' - Score



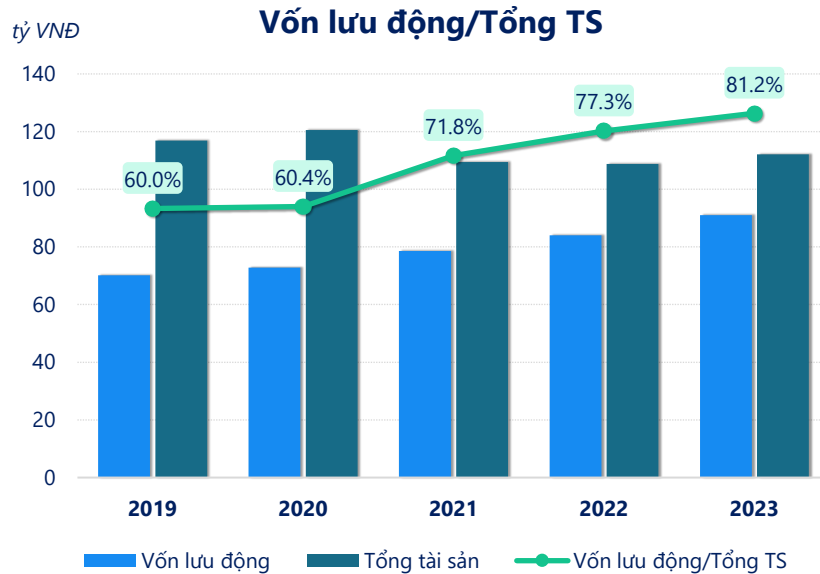
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **5.08** > **2.99**, cho thấy **EMG** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **EMG** năm **2023** đạt **12.11**, thấp hơn so với năm 2022 (13.29). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2023**, **EMG** ghi nhận doanh thu thuần **57.63** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **12.37** tỷ đồng, lần lượt **giảm 11.9%** và **giảm 5.52%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **12.8%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

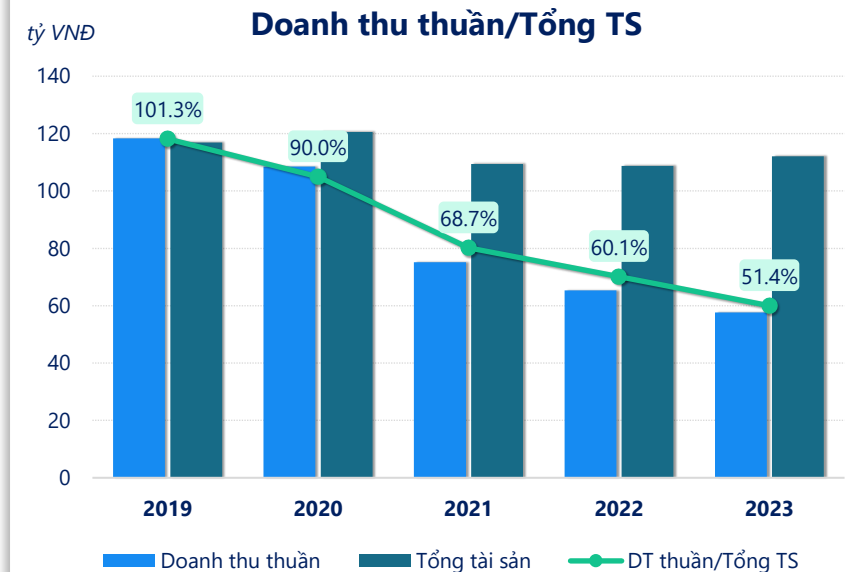
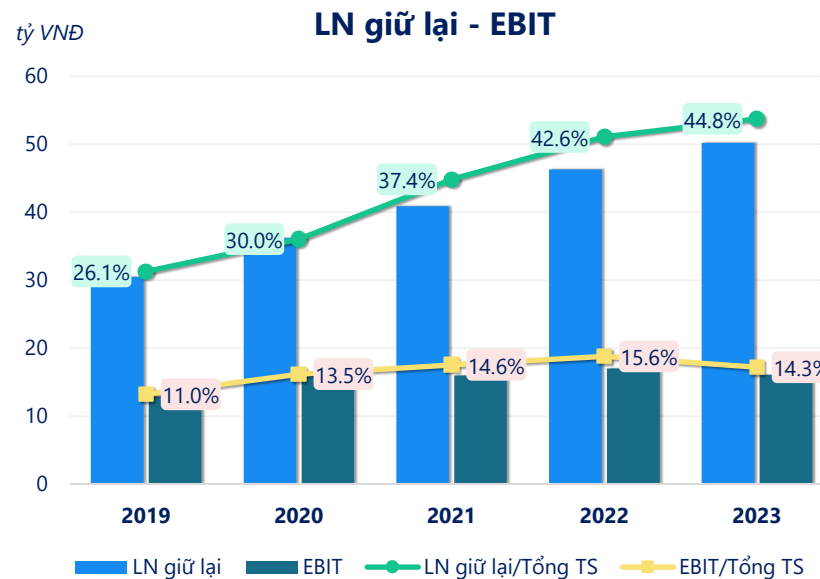
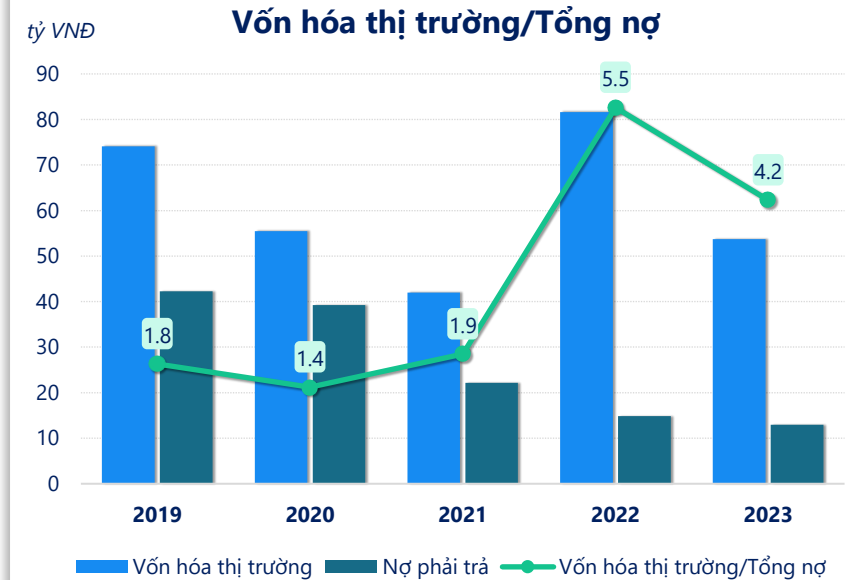
CTCP Thiết bị Phụ tùng Cơ điện (UPCOM: EMG)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **4.15**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	112	109	3.1%
Tài sản ngắn hạn	102	96.2	6.0%
Tiền và tương đương tiền	6.56	8.34	-21.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.00	0.00	1190476%
Phải thu ngắn hạn	89.4	87.1	2.6%
Hàng tồn kho	0.87	0.67	29.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.12	0.07	69.6%
Tài sản dài hạn	10.1	12.5	-19.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	5.70	7.05	-19.2%
Bất động sản đầu tư	2.65	3.60	-26.5%
Tài sản dở dang	0.63	0.63	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.76	0.76	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.36	0.48	-25.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	12.9	14.8	-12.7%
Nợ ngắn hạn	10.9	12.2	-10.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.61	1.66	-63.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.24	1.80	24.1%
Nợ dài hạn	2.00	2.62	-23.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.83	2.44	-25.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	99.1	93.9	5.6%
Vốn chủ sở hữu	99.1	93.9	5.6%
Vốn điều lệ	30.0	30.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	118	108	75.1	65.4	57.6
Giá vốn hàng bán	93.7	79.8	47.8	37.0	31.5
Lợi nhuận gộp	24.6	28.6	27.3	28.4	26.1
Doanh thu HĐTC	0.22	0.14	0.03	0.08	0.19
Chi phí TC	0.90	1.33	1.37	0.57	0.36
Chi phí lãi vay	0.90	1.37	1.37	0.57	0.36
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.45	0.40	0.48	0.46	0.31
Chi phí QLDN	11.6	12.2	11.0	10.9	10.5
LN thuần từ HĐKD	11.9	14.8	14.5	16.5	15.1
Lợi nhuận khác	0.02	0.04	0.11	-0.04	0.59
LN trước thuế	12.0	14.9	14.6	16.4	15.7
Lợi nhuận sau thuế	9.50	12.8	12.5	13.1	12.4
LNST của CĐ cty mẹ	9.50	12.8	12.5	13.1	12.4

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-12.5	1.36	18.0	19.8	9.21
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.78	-6.62	-1.65	-2.13	-4.83
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	7.98	3.66	-17.6	-11.5	-6.16
Tiền đầu kỳ	11.3	5.01	3.40	2.14	8.34
Lưu chuyển tiền thuần	-6.31	-1.60	-1.26	6.20	-1.78
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.01	3.40	2.14	8.34	6.56